

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN S  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Bình Trọng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Mạnh Tùng;

2. Bà Dương Thị Hoa.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 8 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị G T d sinh năm 1989.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn P C x, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh N S Q sinh năm 1988.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn P C x, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

**3. Người phiên dịch:** Ông L S V sinh năm 1977.

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố Z, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2024, biên bản lấy lời khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị G T d trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N S Q tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2009 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương không đăng ký kết hôn theo quy định. Đến nay giữa chị và anh

Q vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Kể từ khi về chung sống cùng với nhau thì ban đầu tình cảm giữa chị và anh Q rất hòa thuận, hạnh phúc, cho đến cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Q không vừa ý với những việc chị làm nên thường xuyên chửi mắng chị. Cuối năm 2022 anh Q đi làm thuê cùng một người phụ nữ khác 03 tháng rồi về chửi mắng và nói chị không bằng người phụ nữ kia và thường xuyên đánh chị. Vì vậy đầu năm 2023 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn P C x, xã N S, huyện S, từ khi chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ thì anh Q có đến gọi chị về 3 – 4 lần nhưng chị không về thì anh Q lại chửi mắng. Do mâu thuẫn vợ chồng mà tình nghĩa giữa chị và anh Q không còn, anh chị đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2023 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được hai bên đã sống ly thân với nhau một thời gian dài nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N S Q.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị và anh Q có với nhau 03 con chung các cháu họ tên là N T D sinh ngày 08/10/2009, cháu N T H sinh ngày 16/7/2013 và cháu N S C sinh ngày 24/4/2021 cả ba cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Ban đầu nguyện vọng của chị khi ly hôn là để anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả ba cháu D, cháu H và cháu C cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, tại phiên tòa chị có nguyện vọng khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N S C, không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản; về quyền và nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Yêu cầu của bị đơn (Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2024):

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Q trình bày do anh và chị D không hiểu biết pháp luật nên đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, anh có bỏ bê vợ con nhưng mong Tòa án xem xét hòa giải cho anh chị đoàn tụ, trường hợp mà chị D cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống anh và chị D có 03 người con chung là N T D sinh ngày 08/10/2009, cháu N T H sinh ngày 16/7/2013 và cháu N S C sinh ngày 24/4/2021 cả ba cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, trường hợp anh chị ly hôn thì nguyện vọng của anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Anh làm nghề lao động tự do, trồng trọt, chăn nuôi, khi rảnh anh đi làm thuê không xác định được mức thu nhập cụ thể nhưng đảm bảo việc nuôi dưỡng cả 03 con mà chị D không phải cấp dưỡng đến khi các cháu khôn lớn, trưởng thành. Chị D làm nghề trồng trọt quanh thôn, thu nhập chỉ đảm bảo cuộc sống tối thiểu.

- Về quan hệ tài sản; quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng

cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203, 233 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị G T d và anh N S Q.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu N T D sinh ngày 08/10/2009 và cháu N T H sinh ngày 16/7/2013 cho anh N S Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D và cháu H đủ 18 tuổi; giao cháu N S C sinh ngày 24/4/2021 cho chị G T d trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Công đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, niêm yết, tổng đạt đối với bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự nhưng đến ngày 27/8/2024 Tòa án mới gặp và lấy được lời khai của anh Q, do anh chị không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân mà chỉ tiến hành thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, do chị D đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải về việc nuôi dưỡng con nên Tòa án không hòa giải về việc nuôi dưỡng con. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho nguyên đơn, bị đơn tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa lần thứ nhất bị đơn vắng mặt, Tòa án đã hoãn phiên tòa và thực hiện tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa cùng Giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai cho bị đơn. Nhưng tại phiên tòa lần thứ hai bị đơn vẫn vắng mặt; căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị D và anh Q tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2009 nhưng cho đến nay anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn nên hôn nhân

giữa anh chị là không hợp pháp. Anh chị chung sống với nhau một thời gian khá dài đã có 03 con chung, nhưng vì anh Q bỏ bê vợ con nên tình nghĩa không còn. Do anh chị không đăng ký kết hôn, chị D có yêu cầu và cương quyết được ly hôn anh Q; căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị G T d với anh N S Q là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*: Yêu cầu của chị D là để cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng 02 con là cháu D và cháu H khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu C khi ly hôn, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Còn đề nghị của anh Q là trường hợp ly hôn thì anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con không yêu cầu chị D cấp dưỡng. Xét đến quyền lợi về mọi mặt của các con, hai cháu lớn có nguyện vọng được ở cùng bố và để giảm bớt gánh nặng cho anh Q khi ly hôn, chị D chỉ làm nghề trồng trọt tại địa phương thu nhập bình quân hàng tháng chỉ được khoảng 2.000.000 đồng, khi anh chị ly thân chị D một mình nuôi cả ba con gặp khó khăn, còn anh Q làm nghề lao động tự do, trồng trọt, chăn nuôi và còn đi làm thuê có thu nhập cao hơn chị D, cả chị D và anh Q đều thương yêu, quan tâm đến các con nên giao cho anh Q được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con là cháu N T D và N T H, giao cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng cháu N S C là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Cả chị D và anh Q đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, sau này nếu bên nào trực tiếp nuôi con mà không đảm bảo điều kiện nuôi con thì có thể đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con bằng một vụ án khác. Trong vụ án này Hội đồng xét xử không buộc đương sự phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

[5] *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Do hộ gia đình chị G T d thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử không công nhận quan hệ giữa chị G T d và anh N S Q là vợ chồng.

2. *Về nuôi con khi ly hôn*: Xử giao 02 cháu N T D sinh ngày 08/10/2009 và cháu N T H sinh ngày 16/7/2013 cho anh N S Q được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D và cháu H đủ 18 tuổi. Xử giao cháu N S C sinh ngày 24/4/2021 cho chị G T d được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Công đủ 18 tuổi. Anh N S Q và chị G T d không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về án phí*: Chi G T d được miễn tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh N S Q không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

**Trần Bình Trọng**